

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung kinh phí cho trường mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú có học sinh bán trú được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ BỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Công văn số 2776/SGDĐT- KHTC, ngày 15/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025-2026.

Theo đề nghị của Trường phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí cho trường mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú có học sinh bán trú được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ, đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã Nà Búng, cụ thể như sau:

1. Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho các trường theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP năm học 2025-2026:

a) Đối với các trường Mầm non:

Số trường mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú được bổ sung hưởng chính sách hỗ trợ là: 02 trường. Số kinh phí hỗ trợ các trường là: **11.235.600** đồng (Mười một triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng).

b) Đối với các trường Phổ thông:

Số trường PTDTBT có học sinh bán trú được bổ sung hưởng chính sách hỗ trợ: 01 trường. Số kinh phí hỗ trợ các trường là: **2.286.833** đồng (Hai triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết danh sách các trường kèm theo)

2. Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho các trường theo Nghị định số

66/2025/ND-CP, học kỳ II năm học 2024-2025

a) Đối với các trường Mầm non:

Số trường mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú được bổ sung hưởng chính sách hỗ trợ là: 02 trường. Số kinh phí hỗ trợ các trường là: **65.059.875** đồng (Sáu mươi lăm triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

b) Đối với các trường Phổ thông:

Số trường PTDTBT có học sinh bán trú được bổ sung hưởng chính sách hỗ trợ: 03 trường. Số kinh phí hỗ trợ bổ sung các trường là: **1.426.454.167** đồng (Một tỷ, bốn trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết danh sách các trường kèm theo)

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục và thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; Giám đốc KBNN khu vực X-PGD số 3; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tiếp

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON CÓ TRẺ EM NHÀ TRÈ BÀN TRỮ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ, NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số 458 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND xã Nà Bùng)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên trường	Tổng số trẻ em nhà trẻ bàn trả hỗ trợ	Hỗ trợ tiền mua gạo, truyền (tạp), sạp nấu, bát thìa, đồ chơi và các đồ dùng, học tập học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân (Ngân sách nhà nước)		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt (Ngân sách địa phương)							Hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý nuôi trẻ (mỗi định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ) - (Ngân sách nhà nước)										Tổng kinh phí hỗ trợ trường (đồng)		
			Hỗ trợ tiền điện		Hỗ trợ tiền nước							Nhóm 15 trẻ em từ 3-12 tháng tuổi		Nhóm 20 trẻ em từ 13-24 tháng tuổi			Nhóm 25 trẻ em từ 25-36 tháng tuổi			Tổng mức hỗ trợ		Tổng cộng	Trung đo	
			Số tiền/trẻ/năm học (đồng)	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Định mức điện/tháng/trẻ (kW)	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá (đồng)	Tổng tiền điện/năm học (đồng)	Định mức nước/tháng/trẻ (m3)	Số tháng hỗ trợ	Tổng định mức nước/năm học (m3)	Số nhóm trẻ	Số lần định mức	Số tiền hỗ trợ/tháng (đồng)	Số nhóm trẻ	Số lần định mức	Số tiền hỗ trợ/tháng (đồng)	Số nhóm trẻ	Số lần định mức	Số tiền hỗ trợ/tháng (đồng)	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương (tính theo mức)
1	Trường MN Nà Bùng	3	1.350.000	4.050.000	5	6	1.815	163.350	1	6	18	0		0			0					4.213.350	4.213.350	
2	Trường MN Vàng Dán	8	1.350.000	6.750.000	5	6	1.815	272.250	1	6	30	0		0			0					7.022.250	7.022.250	
Tổng cộng		8		10.800.000				435.600			48						0	0				11.235.600	11.235.600	0



TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON CÓ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÀN TRÚ ĐƯỢC HƯỚNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ, HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025 (TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 5/2025)

(Kèm theo Quyết định số 458 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2025 của UBND xã Na Bung)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên trường	Tổng số trẻ em nhà trẻ bán trú bổ sung	Hỗ trợ tiền mua giấy, truyền tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân (Ngân sách nhà nước)		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt (Ngân sách địa phương)						Hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý buổi trưa (mức định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ) - (Ngân sách nhà nước)										Tổng kinh phí hỗ trợ trường (đồng)					
					Hỗ trợ tiền điện				Hỗ trợ tiền nước		Nhóm 15 trẻ em từ 3-12 tháng tuổi			Nhóm 20 trẻ em từ 13-24 tháng tuổi			Nhóm 25 trẻ em từ 25-36 tháng tuổi			Tổng mức hỗ trợ		Tổng cộng	Trung bình			
			Số tiền/trẻ/tháng (đồng)	Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Định mức điện/tháng/trẻ (KW)	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá (đồng)	Tổng tiền điện/năm học (đồng)	Định mức nước/tháng/trẻ (m3)	Số tháng hỗ trợ	Tổng định mức nước/năm học (m3)	Số nhóm trẻ	Số lần định mức	Số tiền hỗ trợ/tháng (đồng)	Số nhóm trẻ	Số lần định mức	Số tiền hỗ trợ/tháng (đồng)	Số nhóm trẻ	Số lần định mức	Số tiền hỗ trợ/tháng (đồng)	Số tháng hỗ trợ		Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương (Chưa tính tiền nước)	
1	Trường MN Na Bung	237	150.000	35.550.000	5	5	1.815	10.753.875	1	5	1.185	0		0		0		0		0		0		66.303.875	66.303.875	
2	Trường MN Vàng Đán	96	150.000	14.400.000	5	5	1.815	4.356.000	1	5	480	0		0		0		0		0		0		18.756.000	18.756.000	
Tổng cộng		333		49.950.000				15.109.875			1665					0	0							65.059.875	65.059.875	0